TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DS-PT
Ngày 07/5/2019
V/v: "Kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất do bị lấn chiếm"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hưng Dũng.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Được;
Ông Trương Thành Quang.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 03/4/2019 tại phòng xét xử số 01 - Trụ sở TAND tỉnh Ninh Thuận xét xử công khai theo thủ tục phúc thẩm vụ án thụ lý số: 53/2018/TLPT-DS ngày 26/12/2018 về việc *"Kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất do bị lấn chiếm"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2018/DS – ST ngày: 09-11-2018 của Toà án nhân dân huyện NP, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2019/QĐPT-DS ngày 21 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐ-PT ngày 10/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐ-PT ngày 23/4/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vạn Ngọc A- sinh năm: 1960
Bà Thạch Thị M- sinh năm : 1960.

Địa chỉ: Thôn TĐ – xã P - huyện NP.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Thái T. Văn bản ủy quyền ngày 30-5-2018.

Địa chỉ: Khu phố S, Phường B, thành phố BH- Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Trương TR- sinh năm: 1963

Địa chỉ: khu phố N, thị trấn TD, huyện NP.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị D. (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 7 năm 2018)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị D- sinh năm: 1966

Địa chỉ: khu phố N, thị trấn TD,huyện NP.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Đăng K –

Chi nhánh Văn phòng luật sư Thanh Thủy - đoàn Luật sư tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN.

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Thái T thống nhất trình bày:

Năm 1978 nguyên đơn ông Vạn Ngọc A và bà Thạch Thị M khai hoang khoảng 10ha đất tọa lạc tại vùng đất có tục danh tên gộp Ki Từ xã P. Tứ cận của 10ha đất như sau: Nam giáp ông Hai Cước, Bắc giáp ông Thành, bà Bính, Đông giáp với ông Nguyễn Tùng Á, Tây giáp ông Trương TR. Trong quá trình khai hoang, ông A, bà M canh tác liên tục từ năm 1978 cho đến năm 2004, từ năm 2005 cho đến năm 2018 ông A, bà M không canh tác diện tích đất trên mà bỏ hoang tuy nhiên hàng năm ông A, bà M vẫn tới thăm đất. Năm 2018 ông A, bà M thuê máy cày vào cày đất để canh tác diện tích 10ha trên thì bị ông Trương TR ngăn cản với lý do ông Trương TR cho rằng diện tích đất trên là của ông Trương TR. Hiện nay diện tích 10ha đất này đang bỏ trống không có cây hoa màu gì trên đất và cũng chưa có bất cứ một loại giấy tờ gì.

Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 25-7-2018 ông A, bà M đã có đơn khởi kiện bổ sung đối với ông Trương TR cụ thể: Năm 1982 ông A, bà M đã khai hoang khoảng 39.000m2 đất tại gộp Gia Đê, năm 2003 ông A, bà M chuyển nhượng cho ông Trương TR toàn bộ 39.000m2 đất này, hai bên có làm giấy tờ viết tay về việc chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng là 40 triệu đồng, hai bên đã thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng, tuy nhiên đến năm 2018, ông A, bà M phát hiện hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên bị ông TR tẩy xoá, sửa chữa.

Ông A, bà M khởi kiện ông Trương TR, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Yêu cầu ông Trương TR phải trả cho ông, bà quyền sử dụng 10ha đất tại gộp Ki Từ xã P.

Đối với tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 39.000m^2 đất giữa ông,bà với ông Trương TR, ông, bà xin rút yêu cầu khởi kiện.

Đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trương TR đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Năm 2003, vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng của ông Vạn Ngọc A và bà Thạch Thị M diện tích đất khoảng 39.000m^2 đất tại khu vực Gia Đê, khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tờ về việc chuyển nhượng này hay không thì bà không nhớ vì lâu quá rồi. Diện tích chuyển nhượng, tứ cận thửa đất cũng như giá trị chuyển nhượng đúng như lời trình bày của nguyên đơn và hai bên đã thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất này.

Đối với yêu cầu khởi kiện 10ha đất tại gộp Ki Từ xã P, bà D trình bày:

Diện tích đất hiện ông A, bà M đang tranh chấp với vợ, chồng bà có nguồn gốc là do vợ, chồng bà khai hoang năm 2005, diện tích cụ thể là bao nhiêu ông, bà không đo đạc thực tế nên không biết chính xác, tứ cận của diện tích cụ thể như sau: Đông giáp với đất của ông, bà, nam giáp đất ông Hai Cước, bắc giáp ông Tư

Chiêng, tây giáp đất ông A chuyển nhượng cho vợ, chồng bà. Sau khi khai hoang vợ chồng bà đã trồng cỏ và để cỏ mọc tự nhiên cho cừu, dê ăn và hàng năm vợ chồng bà đều thuê người lấp ranh xung quanh diện tích đất khai hoang trên, từ khi khai hoang cho đến nay ông, bà là người trực tiếp canh tác diện tích đất này.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông A, bà M bà có ý kiến như sau:

Bà đồng ý với việc ông A, bà M rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chuyển nhượng 39.000m^2 đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện 10ha đất tại gộp Ki Từ của ông A, bà M bà không đồng ý vì diện tích đất này là do vợ, chồng bà khai hoang.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2018/DS – ST ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện NP quyết định:

Căn cứ Điều 217; 218 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, điều 160, 163,164,165 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 06, khoản 8 điều 26 Nghị quyết số 326/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 củ Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M đối với ông Trương TR về việc yêu cầu ông Trương TR trả lại quyền sử dụng 10ha đất tại thửa số 33,45, 46,57,51 tờ bản đồ số 50 xã P.

Ông Trương TR và bà Nguyễn Thị D được tiếp tục sử dụng 32.295m^2 đất thuộc thửa số 503 tờ bản đồ số 50 xã P được xác định theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17,18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 1.

Ông Trương TR và bà Nguyễn Thị D được tiếp tục sử dụng 56791m^2 đất thuộc thửa số 502 tờ bản đồ số 50 xã P được xác định theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 , 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 4, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36.

Ông Trương TR và bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục công nhận quyền sử dụng diện tích đất trên theo quy định của luật đất đai.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M đối với ông Trương TR về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng 39.000m^2 đất tại gộp Gia Đê xã P.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và các chi phí tố tụng khác.

Không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, ngày 21/11/2018 nguyên đơn ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M làm đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M.

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tại phiên tòa phúc thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 30/2018/DS-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện NP. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo ngày 021/11/2018 của bị đơn ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M làm trong hạn luật định nên được xem xét.

[2] Về nội dung: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M là nguyên đơn đồng thời là người kháng cáo không rút đơn khởi kiện, không bổ sung, thay đổi, rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật *"Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất do bị lấn chiếm"* là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M có nội dung yêu cầu Tòa án xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà có nội dung yêu cầu ông Trương TR trả lại quyền sử dụng thửa đất số 502 (chỉnh lý từ thửa đất số 33, 45, 46, 57), thửa 503 (chỉnh lý từ một phần thửa đất số 51) tờ bản đồ đại chính số 50 xã P, huyện NP.

[3.1] Để có căn cứ xác định chính xác diện tích đất tranh chấp, trên cơ sở đơn yêu cầu đo đạc, định giá tài sản của ông A, bà M, Hội đồng đo đạc, định giá đã tiến hành đo đạc thực tế thửa đất do các bên đương sự xác định, kết quả thể hiện tại trích lục bản đồ địa chính ngày 22/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Thuận - Chi nhánh Ninh Phước phần diện tích đất tranh chấp giữa hai bên đương sự gồm các thửa số 33,45,46,57 (Chỉnh lý lại thành thửa 502), 51 (chỉnh lý lại thành thửa 503) tờ bản đồ số 50 xã P tổng diện tích là 89.086m^2. Thửa đất 502 theo đo đạc thực tế có lấn qua một phần các thửa đất số 33, 46, 57 tờ bản đồ địa chính số 50 xã P, căn cứ theo công văn số 868/UBND-KT ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện NP xác định người được quy chủ sử dụng đất đối với các thửa đất số 33, 46, 57 tờ bản đồ địa chính số 50 xã P là ông Trương TR. Tại giai đoan xét xử phúc thẩm, ông TR, bà D trình bày đồng ý xác định ranh giới và diện tích các thửa đất đang tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế tại trích lục bản đồ địa chính ngày 22/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Thuận - Chi nhánh Ninh Phước cụ thể: Thửa đất số 502 (chỉnh lý từ thửa 33, 45, 46, 57) diện tích 56.791m^2. Thửa 503 (chỉnh lý từ một phần thửa đất số 51) diện tích 32.295m^2 tờ bản đồ địa chính số 50 xã P.

[3.2] Về nguồn gốc đất: Trong quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng: Diện tích 10ha tại gộp Ki Từ có nguồn gốc là của vợ chồng ông A, bà M khai hoang năm 1978, sau khi khai hoang vợ chồng ông A, bà M canh tác một phần đất từ năm 1978 cho đến năm 2004 và từ năm 2005 cho đến nay vợ chồng ông A, bà M không canh tác mà bỏ hoang tuy nhiên hàng năm vợ chồng ông bà đều đến thăm đất, ông A bà M cho rằng diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của ông, bà nên khi phát hiện ra ông Trương TR canh tác trên phần diện tích đất này thì ông A, bà M đã yêu cầu ông Trương TR trả lại quyền sử dụng cho ông, bà. Lời trình bày của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận bởi: Trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của ông A, bà M cũng như ông A, bà M đều không đưa ra được bất cứ chứng

cứ nào chứng minh diện tích đất 10ha ở gộp Ki Từ xã P thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông, bà. Xét chứng cứ phía ông A, bà M cung cấp để chứng minh quá trình canh tác đất dựa trên lời khai của người làm chứng tuy nhiên người làm chứng không trực tiếp chứng kiến việc ông A, bà M khai hoang cũng như sau năm 1997-1998 người làm chứng đã không còn đến khu vực đất này nên không biết việc ông A, bà M có trực tiếp canh tác trên đất hay không.

Về phía bị đơn cho rằng: Năm 2005 ông, bà có thuê máy ủi khai hoang phần đất tại gộp Ki Từ. Lời trình bày của bị đơn có cơ sở chấp nhận bởi: Tại phiên tòa bà M, ông A khai năm 2005 ông A, bà M không canh tác diện tích đất trên mà bỏ hoang và trong quá trình khai hoang từ năm 1978 đến 2004 ông A, bà M không canh tác liên tục, ổn định đối với toàn bộ diện tích đất (mỗi năm canh tác một vị trí khác nhau và có một số năm bỏ hoang) như vậy đối với diện tích đất tại gộp Ki Từ thực tế vẫn là đất hoang hóa cho đến năm 2005 ông Trương TR khai hoang và canh tác từ đó cho đến nay. Ngoài ra phía bị đơn đưa ra chứng cứ là lời khai của những người bị đơn thuê san ủi đất và người bị đơn thuê để lấp ranh diện tích đất tại gộp Ki Từ hàng năm là ông Đàng Năng Thành, ông Hán Ngộ, bà Nguyễn Thị Kim Lan, ông Hán Văn Phát, những người này đều khẳng định họ là người trực tiếp san, ủi cũng như lấp ranh của diện tích đất tranh chấp giữa ông A và ông TR, trong suốt quá trình san ủi đất, lấp ranh thuê cho ông TR, các ông bà không bị ai ngăn chặn và có ý kiến gì.

Tại biên bản xác minh ngày 16-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện NP, Ủy ban nhân dân xã P cho biết: Các thửa 33,45,46, 57 ông Trương TR đứng tên trong sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã P năm 2006, đối với sổ mục kê là sổ sách ghi lại người trực tiếp canh tác, sản xuất trên đất như vậy có cơ sở khẳng định ông Trương TR là người đã trực tiếp canh tác các thửa đất trên từ năm 2006. Riêng đối với thửa đất số 51 thì đứng tên trong sổ mục kê là của Ủy ban nhân dân xã P quản lý, tuy nhiên theo công văn số 125/BC-UBND ngày 12-10-2018 Ủy ban nhân dân xã P đã đồng ý quy chủ 32.32.007m^2 đất tại thửa số 51 là của ông Trương TR với lý do qua kiểm tra, xác minh hiện trạng đất, nguồn gốc và quá trình sử dụng thực tế ông Trương TR đã có công khai hoang, cải tạo, chăn nuôi và sử dụng ổn định từ năm 2003 cho đến nay. Đối với diện tích thửa 51 Ủy ban nhân dân xã P quy chủ cho ông TR là 32.32.007m^2 phía ông Trương TR không có ý kiến gì đối với việc quy chủ của Ủy ban nhân dân xã P và phần diện tích tại trích lục bản đồ đo đạc định giá do các bên đương sự xác định tại thửa 51 chính là phần diện tích đất UBND xã P công nhận cho ông Trương TR. Tại công văn số 868/UBND-KT ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân nhân huyện NP xác định: Trên cơ sở nguồn gốc sử dụng đất của ông Trương TR tại thửa đất 502 (chỉnh lý từ thửa đất số 33, 45, 46, 57), thửa đất số 503 (Chỉnh lý từ một phần thửa đất số 51) tờ bản đồ địa chính số 50 tại UBND xã P. Căn cứ Điều 101 Luật đất đai năm 2013 Khoản 5, điều 20 nghị quyết số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ xác định nếu ông Trương TR là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp, sử dụng đất ổn định, không tranh chấp từ năm 2003 đến nay (theo xác nhận của UBND xã P) thì ông Trương TR được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.4] Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ, quy định về việc giải quyết tranh chấp đất đai trong trường hợp các bên tranh chấp không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai Tòa án đã căn cứ vào các chứng cứ và nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất do các bên đưa ra thì có đủ cơ sở khẳng định ông Trương TR là người khai hoang và trực tiếp sử dụng liên tục diện tích đất từ đó cho đến nay.

Tại đơn kháng cáo ngày 21/11/2018 của ông A, bà M cho rằng Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm bỏ sót nhiều nhân chứng quan trọng và chưa khách quan trong việc giải quyết vụ án: Xét thấy, trong hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân huyện NP đã tiến hành lấy lời khai của ông Hán Ấn, ồng Đàng Sơn Hàng là các nhân chứng do ông Trần Thái T yêu cầu và lấy lời khai của một số nhân chứng khác sinh sống tại khu vực thửa đất đang tranh chấp. Tòa án nhân dân huyện NP đã tiến hành lấy lời khai một cách vô tư, khách quan. Việc ông A, bà M cho rằng Tòa án nhân dân huyện NP không khách quan trong việc giải quyết vụ án là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu kháng cáo của ông A, bà M là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó chấp nhận ý kiến của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa phúc thẩm, giữ nguyên nội dung bản sán dân sự sơ thẩm số 30/2018/DS-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện NP.

[4] Về chi phí đo đạc,định giá và trích lục bản đồ: Toàn bộ số tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản là 12.981.668đ. Số tiền này do ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M đã chi phí. Do toàn bộ yêu cầu khởi của ông A, bà M không được chấp nhận nên ông A, bà M phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá và trích lục bản đồ (ông A, bà M đã nộp đủ chi phí đo đạc định giá và trích lục bản đồ).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M có ý kiến xin rút yêu cầu khởi kiện có nội dung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 39.000m^2 đất giữa ông,bà với ông Trương TR nên ông A, bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện này, hoàn trả cho ông A, bà M 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016171 ngày 07/8/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện NP là đúng pháp luật.

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện có nội dung: Yêu cầu ông Trương TR phải trả cho ông A, bà M quyền sử dụng 10ha đất tại gộp Ki Từ xã P nên ông A, bà M phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, số tiền này được khấu từ vào số tiền 1.000.000đ tạm ứng án phí ông A, bà M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016059 ngày 07/5/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện NP, hoàn trả cho ông A, bà M số tiền 700.000đ còn lại.

Ông Trương TR không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên án dân sự sơ thẩm nên ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông A, bà M đã nộp (Bà M nộp thay ông A) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017893 ngày 30/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NP, tỉnh Ninh Thuận. Ông A, bà M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số **30/2018/DS-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện NP**.

Căn cứ Điều 217; 218 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, điều 160, 163,164,165 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 06, khoản 8 điều 26 Nghị quyết số 326/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 củ Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M đối với ông Trương TR về việc yêu cầu ông Trương TR trả lại quyền sử dụng 10ha đất tại thửa số 33,45, 46,57,51 tờ bản đồ số 50 xã P.

Ông Trương TR và bà Nguyễn Thị D được tiếp tục sử dụng 32.295m^2 đất thuộc thửa số 503 tờ bản đồ số 50 xã P được xác định theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17,18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 1.

Ông Trương TR và bà Nguyễn Thị D được tiếp tục sử dụng 56791m^2 đất thuộc thửa số 502 tờ bản đồ số 50 xã P được xác định theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 , 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 4, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36.

Ông Trương TR và bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục công nhận quyền sử dụng diện tích đất và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với hai thửa đất nói trên theo quy định của luật đất đai.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M đối với ông Trương TR về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng 39.000m^2 đất tại gộp Gia Đê xã P.

* Về chi phí đo đạc,định giá và trích lục bản đồ: ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M phải chịu toàn bộ số tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản số tiền 12.981.668đ. Ông A, bà M đã nộp đủ chi phí đo đạc định giá và trích lục bản đồ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông A, bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 39.000m^2 đất giữa ông,bà với ông Trương TR, hoàn trả cho ông A, bà M 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016171 ngày 07/8/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện NP.

Ông A, bà M phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện buộc Trương TR phải trả cho ông A, bà M quyền sử dụng 10ha đất tại gộp Ki Từ xã P. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 1000.000đ tạm ứng án phí ông A, bà M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016059 ngày 07/5/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện NP, hoàn trả cho ông A, bà M số tiền 700.000đ tiền tạm ứng án phí còn lại.

Ông Trương TR không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vạn Ngọc A, bà Thạch Thị M phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông A, bà M đã nộp (Bà M nộp thay ông A) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017893 ngày 30/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NP, tỉnh Ninh Thuận. Ông A, bà M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trương TR không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện NP;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện NP;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA; Phòng HC-TP;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hưng Dũng